

ĐẶC ĐIỂM HÌNH THÁI CÁC LOÀI HẢI SÂM CÓ GIÁ TRỊ THƯƠNG MẠI Ở BIỂN VIỆT NAM

ĐÀO TẤN HỒ

Tóm tắt: Từ các kết quả nghiên cứu về động vật Da Gai trước đây, tác giả đã chọn được 15 loài Hải sâm có giá trị thương mại ở biển Việt Nam. Dựa vào giá cả của các loài Hải sâm trên thị trường hiện nay, tác giả chia Hải sâm ra làm 3 nhóm thương phẩm như sau:

Nhóm có giá trị thương mại cao: gồm 3 loài là *Holothuria (Microthele) nobilis*, *H. (M.) fuscogilva* và *Holothuria scabra*.

Nhóm có giá trị trung bình: gồm 2 loài là *Actinopyga echinites* và *Thelenota ananas*.

Nhóm có giá trị thấp: có 10 loài là *Actinopyga lecanora*, *A. mauritiana*, *Bohadschia argus*, *B. marmorata*, *B. tenuissima*, *Holothuria (Halodeima) atra*, *H. (Microthele) fuscopunctata*, *Stichopus chloronotus*, *S. variegatus* và *T. anax*.

Bài báo cũng đã nêu lên các đặc điểm nhận dạng và một số các đặc tính sinh học-sinh thái học và phân bố của các loài Hải sâm này.

I. MỞ ĐẦU:

Hải Sâm (lớp *Holothuroidea*) là một trong 5 lớp thuộc ngành động vật Da Gai (*Echinodermata*). Đến nay đã thống kê được hơn 60 loài ở vùng biển Việt Nam. Ngoài giá trị làm thực phẩm và dược phẩm (do chứa chất hoạt tính sinh học), Hải Sâm còn chiếm một tỉ lệ lớn trong sinh khối tổng cộng của chuỗi thức ăn ở biển.

Trên Thế giới, một số loài Hải sâm đã được người Trung Quốc sử dụng từ lâu như một món ăn cao cấp và được dùng để mua bán hoặc làm hàng hóa trao đổi; sau đó các nước phương Tây được biết đến dưới tên “*Dưa chuột biển*” (*Cucumis marinus*) là một loại thực phẩm rất được ưa chuộng trong các nhà hàng sang trọng (Conand, 1990).

Bài báo này được đúc kết từ các kết quả nghiên cứu về động vật Da gai ở vùng biển Việt Nam (xem phần tài liệu tham khảo), nhằm công bố thành phần loài và các đặc điểm nhận dạng của các loài Hải Sâm có giá trị thương mại (trong lãnh vực thực phẩm). Bài báo cũng nêu lên một số các đặc tính sinh học-sinh thái và phân bố của chúng. Ngoài ra, bài báo còn có phần “phụ lục” tóm lược các đặc điểm nhận dạng, màu sắc và tính hình phân bố.

(Chú thích: Ngư dân ven biển miền Trung gọi Hải sâm là *Đồn đột*, nhưng trong bài báo này chúng tôi thay từ *Đồn đột* bằng Hải sâm).

II. THÀNH PHẦN LOÀI HẢI SÂM CÓ GIÁ TRỊ THƯƠNG MẠI:

Hiện nay các loài Hải sâm ở biển Việt Nam sau đây có giá trị thương mại trên thị trường Thế giới (xếp thứ tự theo hệ thống của Clark & Rowe, 1971 và Liao & Clark, 1995):

1. Hải sâm mít (Hải sâm đỏ) *Actinopyga echinites* (Jaeger, 1833) (hình 1):



Hình 1. *Actinopyga echinites*

Tên tiếng Anh: Redfish .

Đặc điểm nhận dạng: Cơ thể có dạng gần như hình trụ kéo dài, nhưng khi bị bắt thì co lại trông có dạng hình ô-van , chiều dài 150-200 mm, đường kính 30-50 mm. Vách thân dày. Khi còn sống mặt lưng có màu nâu thẫm và mang nhiều gai thịt nhỏ nhô ra trông như quả mít non màu nâu (nên có tên là Đồn đột mít). Mặt bụng màu nhạt hơn mặt lưng và mang rất nhiều chân ống nhỏ xếp thành nhiều băng dọc. Miệng hướng về phía bụng, mang 20 xúc tu lớn và ngắn, chóp xúc tu xòe ra hình tán. Hậu môn hơi chệch về phía lưng và mang 5 gai can-xi.

Sinh học và Sinh thái học: con đực và cái riêng biệt (loài đơn tính). Thụ tinh trong nước, sinh sản vào mùa nước ấm (tháng 3-6). Tốc độ tăng trưởng trung bình hàng tháng theo chiều dài là 10-20mm và trọng lượng là 20-30 g.

Sống trên đáy cát hoặc san hô chết, thường gặp ở độ sâu từ 3-5 mét .

Phân bố:

- Thế giới: Loài thường gặp ở vùng Aán Độ – Tây Thái Bình Dương .
- Việt Nam: Sống vùng ven biển Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận và các đảo như: Hoàng Sa, Trường Sa, Côn Đảo , Phú Quốc, Thổ Chu .

Trước năm 1990, Hải sâm mít có rất nhiều ở các vùng phân bố nói trên, nhưng sau đó đã bị khai thác quá mức và đến nay đã bị cạn kiệt.

Giá trị sử dụng: làm thực phẩm, giá trị thương mại trung bình.

2. Hải sâm đá *Actinopyga lecanora* (Jaeger, 1833) (hình 2):



Hình 2. *Actinopyga lecanora*

Tên tiếng Anh: Stone-fish.

Đặc điểm nhận dạng: Cơ thể có dạng hình trụ, dài từ 170mm đến 250mm. Mặt lưng mang những gai thật nhỏ và thưa, vùng gần giữa lưng loang lổ những vệt màu nâu thẫm; càng về phía hai đầu, vùng có màu sáng chiếm diện tích lớn hơn màu đậm. Mặt bụng màu hơi vàng và mang nhiều chân ống xếp thành 3 hàng dọc. Miệng mang 20 xúc tu. Hậu môn mang 5 gai can-xi, chung quanh hậu môn là một vùng màu nhạt phân biệt rõ với màu đậm ở mặt lưng.

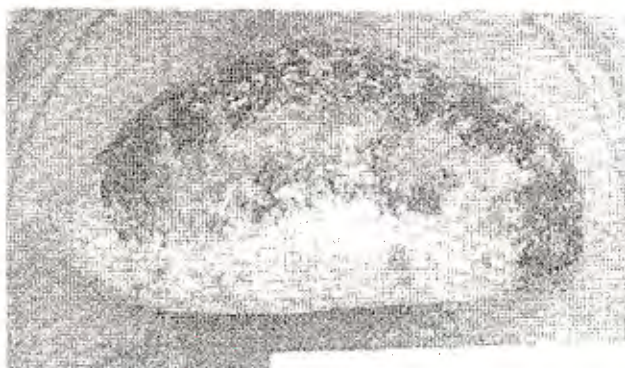
Sinh học và Sinh thái học: sống dưới các khối đá san hô chết.

Phân bố:

- Thế giới: Loài thường gặp ở vùng Ấn Độ – Tây Thái Bình Dương.
- Việt Nam: Hoàng Sa, Vịnh Nha Trang (Khánh Hòa).

Giá trị sử dụng: làm thực phẩm, giá trị thương mại thấp.

3. Hải sâm dứa (Hải sâm hài) *Actinopyga mauritiana* (Quoy & Gaim., 1833) (hình 3):



Hình 3. *Actinopyga mauritiana*

Tên tiếng Anh: Surf red-fish = White-soled-fish.

Đặc điểm nhận dạng: Cơ thể cũng có dạng hình trụ kéo dài, đường kính từ 40-60 mm, dài từ 200-300mm. Mặt lưng thường có màu nâu đen hoặc trắng xám điểm lốm đốm những vùng có màu sắc nhạt hơn (thường là màu trắng sữa) và mang rải rác những gai thịt xếp không đều. Mặt bụng mang rất nhiều chân ống nhỏ không xếp thành hàng. Da khá dày, khi mổ ra có màu trắng sữa trông giống như cơm dừa (nên gọi là *Đồn đột dừa*) và khi phơi khô thì cong vênh lên trông giống chiếc hài (nên còn gọi là *Đồn đột hài*). Miệng mang 25 xúc tu lớn. Hậu môn mang 5 gai can-xi to, chung quanh hậu môn và dưới chân các gai thịt thường có một vòng màu trắng .

Sinh học và Sinh thái học: cũng là loài đơn tính và sinh sản vào mùa nước ảm. Chưa được nghiên cứu kỹ về sinh học.

Sống vùng dưới triều, trên đá hoặc san hô chết, thường gặp ở độ sâu từ 2-4 mét .

Phân bố:

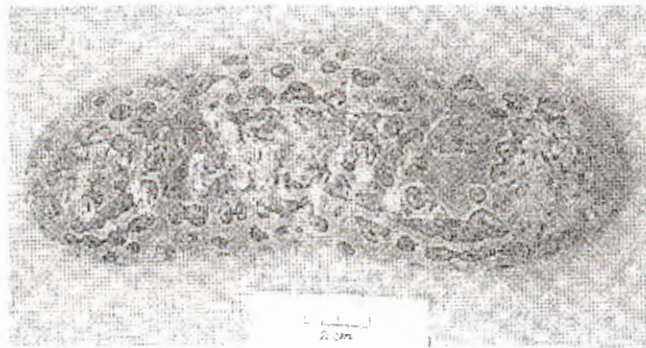
- Thế giới: Đây cũng là loài phân bố rộng, thường gặp ở vùng Aán Độ - Tây Thái Bình Dương .

- Việt Nam: Ven biển Phú Yên, Khánh Hòa và các hải đảo: Hoàng Sa, Trường Sa, Côn Đảo, Phú Quốc .

Cũng như Hải sâm mít, loài này trước đây cũng rất thường gặp ở các vùng phân bố nói trên, nhưng do khai thác quá mức nên đã bị cạn kiệt.

Giá trị sử dụng: làm thực phẩm, giá trị thương mại thấp .

4. Hải sâm da trăn (Hải sâm mù) *Bohadschia argus* Jaeger, 1833 (hình 4):



Hình 4. *Bohadschia argus*

Tên tiếng Anh: Leopard or Spotted fish; Tiger-fish; Snake-eyes fish .

Đặc điểm nhận dạng: Cơ thể có dạng hình trụ kéo dài, hai đầu tròn, dài trung bình 300mm và đường kính từ 50-60 mm; tuyến Cuvier dày. Khi sống có màu nâu, xám đục hoặc hơi tím. Đặc biệt trên lưng mang những đốm vòng tròn hoặc kéo dài và có chấm đậm ở trung tâm trông giống hình con mắt, những đốm tròn này có màu sắc tương phản với thân và được sắp xếp gần như thành những băng dọc, chúng không bị mất màu trong dung dịch ngâm mẫu. Mặt lưng mang rải rác những gai thịt nhỏ xếp không đều. Mặt bụng màu

vàng nhạt, mang nhiều chân ống màu đậm. Hậu môn được bao quanh bởi một vùng màu đậm với 5 gai thịt .

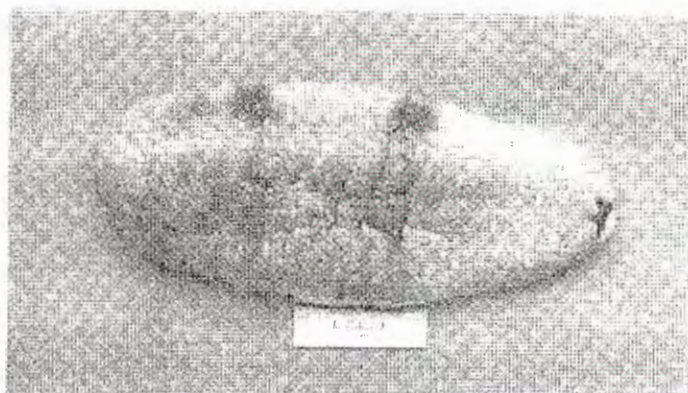
Sinh học và Sinh thái học: thường sống trên san hô chết hoặc đáy cát trong các rạn san hô, độ sâu từ 2-8m.

Phân bố:

- Thế giới: là loài phân bố rộng ở vùng Ấn Độ - Tây Thái Bình Dương .
- Việt Nam: Vịnh Bắc Bộ, ven biển Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Trường Sa, Thổ Chu .

Giá trị sử dụng: làm thực phẩm, giá trị thương mại thấp .

5. Hải sâm sùng *Bohadschia marmorata* Jaeger, 1833 (hình 5):



Hình 5. *Bohadschia marmorata*

Tên tiếng Anh: Chalky-fish .

Đặc điểm nhận dạng: Loài này có dạng tròn mập và hai đầu bằng (tù), dài trung bình 250 -350 mm và đường kính từ 60- 70 mm. Vách thân cứng và mang nhiều gai thịt nhỏ. Cơ thể có màu nâu vàng, mặt lưng sậm hơn và điểm lốm đốm những băng màu sáng hơn hoặc đậm hơn; màu sắc nhạt dần về phía bụng (đôi khi ngả sang màu trắng), các chân ống có màu đậm. Miệng mang 20 xúc tu có màu hơi vàng. Tuyến Cuvier rất phát triển .

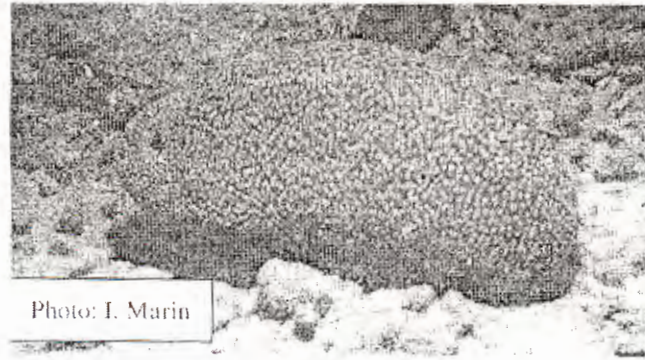
Sinh học và Sinh thái học: sống trên các rạn san hô bằng phẳng .

Phân bố:

- Thế giới: Loài thường gặp ở vùng Ấn Độ – Tây Thái Bình Dương .
- Việt Nam: Khánh Hòa, Bình Thuận, Quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa .

Giá trị sử dụng: dùng làm thực phẩm, giá trị thấp.

6. Hải sâm mũ mít *Bohadschia tenuissima* (Semper, 1868) (hình 6):



Hình 6. Bohadschia tenuisima

Tên Tiếng Anh: Sea cucumber

Đặc điểm nhận dạng: Cơ thể có dạng tròn và hơi mập ở giữa, kích thước tương đối lớn, dài khoảng 300-400mm, đường kính 80-120mm. Mặt lưng có màu vàng đậm, mang nhiều gai thịt sắp xếp không thứ tự, ở phần chân gai thịt có màu hạt dẻ. Mặt bụng có màu vàng sáng, mang nhiều chân ống sắp xếp không thành hàng. Miệng mang 20 xúc tu màu nâu sáng. Hậu môn tận cùng với 5 chùm gai thịt .

Sinh học - Sinh thái học: Thường sống trên đáy cát và san hô chết, độ sâu khoảng từ 3-10 mét .

Phân bố:

- Thế giới: Biển Đỏ, vịnh Bengal, Đông Ấn Độ, Philippines, Trung Quốc và Nam Nhật Bản, Nam Thái Bình Dương .

- Việt Nam: Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận, Côn Đảo, Thổ Chu .

Giá trị sử dụng: làm thực phẩm, có giá trị thương mại thấp .

7. Hải sâm đen (Hải sâm tiền) *Holothuria (Halodeima) atra* Jaeger, 1833 (hình 7):



Hình 7. *Holothuria (Halodeima) atra*

Tên tiếng Anh: Lolly-fish.

Đặc điểm nhận dạng: Cơ thể có dạng hình trụ kéo dài, hai đầu hơi tù, chiều dài trung bình 200-300 mm, đường kính khoảng 50 mm. Miệng và hậu môn ở tận cùng hai đầu. Miệng mang 20 xúc tu lớn màu đen xòe ra hình tán. Không có tuyến Cuvier. Vách thân hơi cứng và dai, mang gai thịt thưa ở mặt lưng nhưng chân ống dày ở phía bụng. Khi sống toàn thân có màu đen tím và nếu cơ thể bị cắt sẽ chảy ra chất nước màu đỏ tím. Khi ngâm bảo quản lâu ngày sẽ có màu đen trên toàn cơ thể.

Sinh học và Sinh thái học: sinh sản theo hai cách: vô tính và hữu tính.

Thường sống trên đáy cát trong các rạn san hô từ vùng triều đến độ sâu khoảng 7 mét. Khi sống thường phủ cát lên lưng nhưng chừa những khoảng trống nhỏ tạo nên những đốm đen trên thân.

Phân bố:

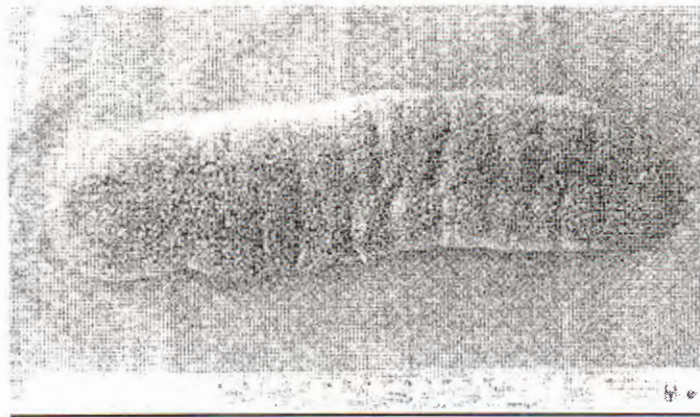
- Thế giới: Loài phân bố rộng ở vùng Ấn Độ-Tây Thái Bình Dương .

- Việt Nam: Vịnh Bắc Bộ, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận và các đảo: Hoàng Sa, Trường Sa, Côn Đảo, Phú Quốc, Thổ Chu.

Trước đây, loài này rất nhiều ở các vùng phân bố nói trên, nhưng hiện nay cũng đã bị khai thác cạn kiệt.

Giá trị sử dụng: dùng làm thực phẩm, giá trị thương mại thấp .

8. Hải sâm cát *Holothuria (Metriatyla) scabra* Jaeger, 1833 (hình 8):



Hình 8. *Holothuria (Metriatyla) scabra*

Tên tiếng Anh: Sand-fish .

Đặc điểm nhận dạng: Cơ thể có dạng hình trụ và hơi dẹt về phía lưng bụng, nhìn từ trên xuống như có nhiều ngấn, dài khoảng 200-300 mm , đường kính trung bình 60 mm , da dày và cứng. Mặt lưng thường có màu xanh ô liu hoặc xanh xám, đôi khi có những vằn ngang màu sậm hơn, mang những gai thịt có màu hơi đen. Mặt bụng có màu xám trắng hoặc vàng nhạt, một rãnh giữa bụng chạy từ miệng đến hậu môn, chóp các chân ống cũng có màu đen. Miệng mang 20 xúc tu hình tán màu xám hơi vàng.

Sinh học và sinh thái học: thường sống trong đáy cát có pha ít bùn ở vùng gần cửa sông hoặc trong các đầm, phá, vũng, vịnh .

Phân bố:

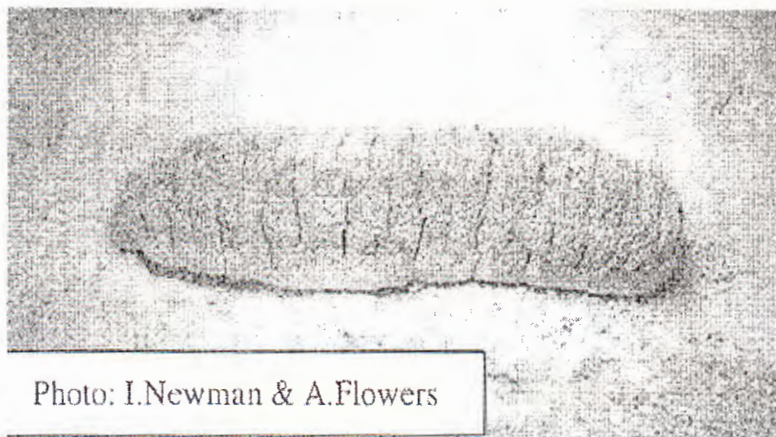
- Thế giới: là loài phân bố rộng ở vùng Ấn Độ-Tây Thái Bình Dương.

- Việt Nam: Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Phú Quốc.

Loài này trước đây có rất nhiều ở đầm Cù Mông, Ô Loan (Phú Yên) và đầm Thủy Triều (Khánh Hòa), nhưng nay đã bị khai thác cạn kiệt.

Giá trị sử dụng: làm thực phẩm, giá trị thương mại cao .

9. Hải sâm vòi voi *Holothuria (Microthele) fuscopunctata* Jaeger, 1833 (hình 9):



Hình 9. H. (*Microthele*) *fuscopunctata*

Tên tiếng Anh: Elephant's trunkfish = Remarkable sea cucumber .

Đặc điểm nhận dạng: Cơ thể có dạng hình ống kéo dài. Mặt lưng hình vòm cong, mặt bụng hơi phẳng và bẹt. Đặc biệt trên mặt lưng có những rãnh sâu nằm ngang trông như những đường gãy. Khi sống trông giống như một đoạn của vòi voi. Màu sắc ở mặt lưng thường là nâu đen hoặc vàng nâu, mang rất nhiều gai thịt màu đậm hơn; phía bụng và 2 bên sườn có màu nhạt, thường là màu trắng và mang rất nhiều chân ống nhỏ. Không có tuyến Cuvier.

Kích thước khá lớn, dài đến 500 mm, rộng 12 mm. Vách thân dày từ 8-12 mm.

Sinh học và sinh thái học: sống ở đáy cát, độ sâu thường gặp từ 5-25 mét.

Phân bố:

- Thế giới: Australia, New Caledonia, New Guinea, Belau, vùng đảo Marina và Philippines.

- Việt Nam: vùng biển Khánh Hòa, Bình Thuận, Hoàng Sa và Trường Sa.

Giá trị sử dụng: làm thực phẩm, giá trị thương mại không cao.

10. Hải sâm vú “trắng” *Holothuria (Microthele) fuscogilva* Cherbonnier, 1980 (hình 10):

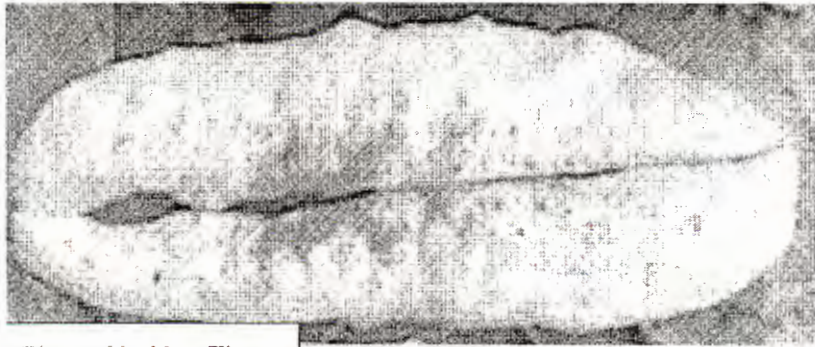


Photo: Vo Van Tien

Hình 10. H. (Microthele) fuscogilva

Tên tiếng Anh: White teatfish .

Đặc điểm nhận dạng: Trước năm 1980, loài này cùng với Hải sâm vú “đen” gộp chung thành 1 loài với tên khoa học là *Holothuria (Microthele) nobilis* (gọi chung là Hải sâm vú). Năm 1980, Cherbonnier tách ra làm 2 loài khác nhau là *H. (M.) nobilis* và *H. (M.) fuscogilva*.

Loài *H. (M.) fuscogilva* được phân biệt với hình dạng của cơ thể cũng có hình ô-van kéo dài và mang 2 hàng u thịt lớn ở 2 bên lườn, nhưng màu sắc nhạt hơn: mặt lưng màu xanh nhạt, xám nhạt hoặc hơi nâu, khoảng giữa lưng là những vệt không đều và có màu đậm hơn (nâu đen hoặc xám xanh ...). Mặt bụng màu kem sáng. Không có tuyến Cuvier.

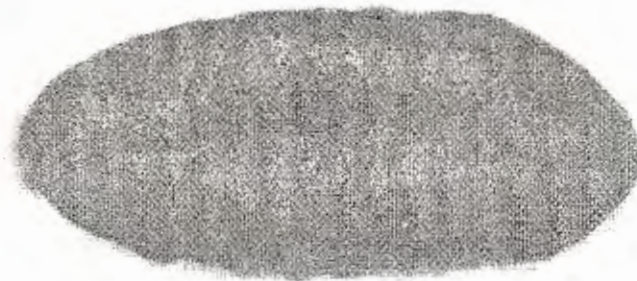
Sinh học và sinh thái học: sống trên đáy cát, độ sâu từ 10-40mét .

Phân bố:

- Thế giới: phân bố ở vùng Ấn Độ - Tây Thái Bình Dương.
- Việt Nam: Khánh Hòa, Bình Thuận, Hoàng Sa và Trường Sa .

Giá trị sử dụng: làm thực phẩm, giá trị thương mại cao .

11. Hải sâm vú “đen” *Holothuria (Microthele) nobilis* (Selenka, 1867) (hình 11):



Hình 11. H. (Microthele) nobilis

Tên tiếng Anh: Black teatfish .

Đặc điểm nhận dạng:

Cơ thể có dạng hình ô-van kéo dài, mặt lưng vòm cong và mặt bụng hơi phẳng, chiều dài trung bình từ 300-400mm. Mặt lưng và mặt bụng được giới hạn bằng hai hàng u thịt lồi có dạng hình nón đầu tròn, mỗi hàng 5 cái trông như hai hàng vú (nên được gọi là Hải sâm vú). Ngoài ra mặt lưng đôi khi còn mang những hàng u thịt nhỏ hơn và rải rác các gai thịt mảnh và dài. Ở mặt bụng chân ống xếp thành 3 hàng nhưng không đều. Màu sắc ở mặt lưng thường đen hoặc xám đen, mặt bụng màu hơi sáng hơn. Vách thân dày và cứng. Hậu môn có 5 răng can-xi, mỗi răng được bao bọc bởi một chùm gai thịt. Miệng mang 20 xúc tu hình tán màu vàng. Có tuyến Cuvier.

Sinh học và sinh thái học: sống trên đáy cát và san hô chết, độ sâu từ 10-20 mét .

Phân bố:

- Thế giới: là loài phân bố rộng ở vùng Ấn Độ - Tây Thái Bình Dương.
- Việt Nam: Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận, Hoàng Sa, Trường Sa, Côn Đảo

Giá trị sử dụng: làm thực phẩm , giá trị thương mại cao .

12. Hải sâm xanh *Stichopus chloronotus* Brandt, 1835 (hình 12):



Hình 12. *Stichopus chloronotus*

Tên tiếng Anh: Greenfish .

Đặc điểm nhận dạng:

Loài này rất dễ nhận dạng vì cơ thể có dạng hình 4 cạnh kéo dài với hai đầu thon lại, chiều dài trung bình khoảng 250mm, các cạnh là những hàng kép của nhiều gai thịt lớn hình nón. Chân ống ở mặt bụng được sắp xếp thành 3 băng dọc, băng giữa rộng hơn 2 băng bên. Khi sống toàn thân có màu xanh đen hoặc tím thẫm, mẫu ngâm còn có màu vàng đất. Vách thân dày và cứng, nhưng khi chết sẽ bị rữa ra từng mảnh dọc. Miệng mang 20 xúc tu màu xám, cuống xúc tu màu hơi trắng .

Sinh học và sinh thái học: thường gặp trên đáy san hô chết từ mực triều thấp đến độ sâu khoảng 5 mét.

Phân bố:

- Thế giới: là loài phân bố rộng ở vùng Ấn Độ-Tây Thái Bình Dương.
- Việt Nam: Đà Nẵng, Quảng Nam, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Hoàng Sa, Trường Sa, Côn Đảo, Phú Quốc, Thổ Chu .

Giá trị sử dụng: làm thực phẩm , có giá trị thấp .

13. Hải sâm ngận *Stichopus variegatus* Semper, 1868 (hình 13):



Hình 13. *Stichopus variegatus*

Tên tiếng Anh: Curryfish = Variegated fish .

Đặc điểm nhận dạng:

Loài này có kích thước lớn, cơ thể có dạng gần như hình 4 cạnh kéo dài, có thể dài đến 400 mm , rộng 120mm và cao 80mm. Khi sống, mặt lưng thường có những nếp dích đặc tạo nên những ô hình nhiều cạnh, các gai thịt nằm trên những u thịt lồi xếp thành 3-4 hàng dọc. Màu sắc thường là xám ô liu hoặc vàng xám. Chân ống có màu nâu nhạt, xếp thành 3 dãy ở mặt bụng, trong đó dãy giữa rộng hơn hai dãy bên. Vách thân dày nhưng không cứng, khi vớt ra khỏi nước thường bị bong da hoặc rã ra nhiều mảnh giống như những loài *Stichopus* khác.. Miệng mang 20 xúc tu màu vàng nhạt .

Sinh học và sinh thái học: sống trên đáy cát hoặc san hô chết, gặp ở độ sâu từ 2-10 mét.

Phân bố:

- Thế giới: là loài phân bố rộng ở vùng Ấn Độ-Tây Thái Bình Dương.
- Việt Nam: ven biển Phú Yên, Khánh Hòa, Hoàng Sa, Phú Quốc .

Giá trị sử dụng: làm thực phẩm , giá trị thương mại thấp .

14. Hải sâm hồ phách *Thelenota anax* H.L. Clark, 1921 (hình 14):



Hình 14. *Thelenota anax*

Tên tiếng Anh: Amber-fish .

Đặc điểm nhận dạng:

Đây cũng là loài có kích thước rất lớn, cơ thể có dạng hình 4 cạnh kéo dài, dài đến 700mm, rộng 120mm và cao 100mm. Vách cơ thể dày, đặc biệt ở mặt lưng. Mặt bụng mang chân ống dày đặc nhưng không xếp thành hàng. Mặt lưng mang nhiều gai thịt nhỏ và rải rác những u thịt lớn hơn (cao 6-8mm và đường kính ở chân rộng 8-10mm). Hậu môn không có răng can-xi cũng không có gai thịt. Miệng có 16 đến 20 xúc tu. Chiều rộng phía mặt lưng rộng hơn phía mặt bụng. Mặt lưng có màu vàng nâu, vùng giữa lưng đậm hơn hai bên, mặt bụng có màu sáng hơn.

Sinh học và Sinh thái học: sống ở đáy cát nơi có độ sâu lớn.

Phân bố:

- Thế giới: đảo Marshall, Torres Strait (Bắc Australia)

- Việt Nam: Vịnh Nha Trang và Hoàng Sa .

Giá trị sử dụng: làm thực phẩm. Có giá trị thương mại thấp .

15. Hải sâm lựu (hay Hải sâm rít) *Thelenota ananas* (Jaeger, 1833) (hình 15):



Hình 15. *Thelenota ananas*

Tên tiếng Anh: Pineapple sea cucumber = Prickly redfish = Plum-blossom fish .

Đặc điểm nhận dạng: Đây là loài có kích thước lớn, cơ thể có dạng gần như hình 4 cạnh kéo dài, mặt lưng hơi vòm cung; chiều dài có thể đến 500 mm, rộng 120 mm và cao 90 mm. Miệng mang 20 xúc tu xòe ra hình tán. Mặt lưng mang nhiều chùm gai thịt lớn hình nón, mới nhìn trông giống như quả dứa kéo dài. Mặt bụng mang nhiều chân ống lớn nhưng không xếp thành hàng. Da rất dày và cứng. Khi sống có màu nâu sáng điểm lấm chấm màu nâu sẫm và những đường vân ngang màu đen ở mặt lưng; gai thịt có màu cam hơi đỏ trông giống như hạt lựu (nên gọi là Đồn đọt lựu) . Mấu ngấm còn lâu ngày có màu nâu toàn cơ thể .

Sinh học và Sinh thái học: sống trên đáy cát hoặc san hô chết, độ sâu khoảng từ 5-30 mét .

Phân bố:

- Thế giới: Vùng đảo Maldive, Đông Ấn Độ, Bắc Australia, Trung Quốc và Nam Nhật Bản, Nam Thái Bình Dương .

- Việt Nam: Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Hoàng Sa, Trường Sa, Thổ Chu .

Giá trị sử dụng: làm thực phẩm, giá trị thương mại trung bình .

III. THẢO LUẬN CHUNG

Như trên ta thấy ở vùng biển Việt Nam có 15 loài Hải sâm có giá trị thương mại. Việc đánh giá các mức độ trị giá được dựa vào các tài liệu của Conand (1990), South Pacific Commission (1994) ... và tham khảo giá cả thị trường hiện tại:

- Theo tài liệu của Conand (1990), trong số 15 loài trên, tác giả xếp 3 loài *H. scabra*, *H. (M.) nobilis* và *H. (M.) fuscogilva* vào hạng giá trị thương mại cao. Loại giá trị trung bình gồm 2 loài là *A. echinites* và *T. ananas*. Các loài còn lại được xếp vào hạng giá trị thấp.

- Tài liệu của South Pacific Commission (1994): cũng xếp 3 loài *H. scabra*, *H. (M.) nobilis* và *H. (M.) fuscogilva* vào hạng giá trị thương mại cao, nhưng ở hạng giá trị trung bình chỉ có 1 loài *T. ananas*. Các loài còn lại có giá trị thấp.

Tham khảo giá cả thị trường hiện nay (tính giá trị Hải sâm theo đơn vị kilôgam khô): tuy giá cả không được ổn định vì tùy thuộc vào thị trường xuất khẩu, nhưng cũng có thể xếp vào 3 nhóm giá trị sau:

Nhóm có giá trị cao (> 400.000 đ/ kg): gồm 3 loài Hải sâm vú “đen” *H. (M.) nobilis*, Hải sâm vú “trắng” *H. (M.) fuscogilva* và Hải sâm cát *H. scabra*. Nhìn chung, Hải sâm vú được thị trường Thế giới ưa chuộng nhiều, nhưng giá Hải sâm cát rất biến động và hiện tại một số nước chỉ nhận Hải sâm cát được khai thác từ vùng đảo Phú Quốc.

Nhóm có giá trị trung bình (từ 200.000 đ – 400.000đ/ kg): gồm Hải sâm lựu *T. ananas* và Hải sâm mít *A. echinites*.

Nhóm có giá trị thấp (< 200.000 đ / kg): gồm 8 loài còn lại của danh sách trên.

Ngoài các loài nêu trên đã được xuất khẩu sang thị trường các nước châu Á (Trung Quốc, Hồng Kông, Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật ...), còn các loài Hải sâm khác sau đây cũng được đánh bắt và chế biến nhưng giá khá rẻ (có lẽ dùng tiêu thụ trong nước và chưa có giá trị xuất khẩu) như : *B. graeffei*, *Holothuria (Halodeima) edulis*, *Stichopus horrens* ...

Một thực tế rất đáng lo ngại là Hải sâm có tốc độ tăng trưởng rất thấp, hơn nữa là loài di chuyển rất chậm nên dễ bị bắt nếu phát hiện được. Trong thời gian gần đây các loài Hải sâm nói trên đã và đang bị khai thác quá mức, nếu không có biện pháp bảo vệ và khai thác hợp lý thì nguồn lợi Hải sâm sẽ bị cạn kiệt trong tương lai rất gần.

BẢNG TÓM TẮT CÁC ĐẶC ĐIỂM NHẬN DẠNG VÀ PHÂN BỐ

TÊN LOÀI	HÌNH DẠNG & KÍCH THƯỚC	MÀU SẮC	PHÂN BỐ	
			TRONG NƯỚC	THẾ GIỚI
1. <i>Actinopyga echinites</i> (**)	Hình trụ thon 2 đầu Dài = 150-200 mm Φ = 30-50 mm	Mặt lưng màu nâu thẫm, mặt bụng nhạt hơn	Phú Yên đến Bình Thuận, Hoàng Sa, Trường Sa, Côn Đảo, Phú Quốc & Thổ Chu	Loài phân bố rộng Ấn Độ-Tây Thái Bình Dương
2. <i>Actinopyga lecanora</i> (*)	Hình trụ thon 2 đầu Dài = 170-250 mm Φ = 40-60 mm	Màu vàng, vùng giữa lưng có những vệt loang lổ màu nâu thẫm.	Khánh Hòa, Hoàng Sa.	Loài thường gặp vùng Ấn Độ- Tây Thái Bình Dương
3. <i>Actinopyga mauritiana</i> (*)	Hình trụ thon 2 đầu Dài = 200-300 mm Φ = 40-60 mm	Mặt lưng màu nâu đậm không đều, mặt bụng màu trắng sáng.	Phú Yên, Khánh Hòa, Hoàng Sa, Trường Sa, Côn Đảo, Phú Quốc .	Loài phân bố rộng Ấn Độ-Tây Thái Bình Dương
4. <i>Bohadschia argus</i> (*)	Hình trụ 2 đầu tròn Dài = 250-350 mm Φ = 50-60 mm	Màu nâu, trên lưng có những đốm tròn hoặc kéo dài màu đậm hơn	Vịnh Bắc Bộ, Phú Yên đến Bình Thuận, Trường Sa, Thổ Chu.	Loài phân bố rộng Ấn Độ-Tây Thái Bình Dương
5. <i>Bohadschia marmorata</i> (*)	Hình trụ thon 2 đầu Dài = 250-350 mm Φ = 60-70 mm	Màu nâu nhạt, mặt lưng có băng ngang màu đậm, mặt bụng nhạt hơn	Khánh Hòa, Bình Thuận, Hoàng Sa, Trường Sa.	Loài thường gặp vùng Ấn Độ- Tây Thái Bình Dương
6. <i>Bohadschia tenuissima</i> (*)	Hình trụ mập tròn Dài = 300-400 mm Φ = 80-120 mm	Mặt lưng vàng nâu mang gai thịt màu vàng nhạt. Mặt bụng màu vàng sáng	Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận, Côn Đảo, Thổ Chu	Loài thường gặp vùng Ấn Độ- Tây Thái Bình Dương

7. <i>Holothuria (Halodeima) atra</i> (*)	Hình trụ thon dài Dài = 200-300 mm Φ # 50 mm	Màu đen tím. Nếu bị rạch sẽ chảy ra chất dịch màu đỏ tím.	Vịnh Bắc Bộ, Nam Trung Bộ, Hoàng Sa, Tr. Sa, Côn Đảo, Phú Quốc, Thổ Chu	Loài phân bố rộng Ấn Độ-Tây Thái Bình Dương
8. <i>Holothuria (Metriatyla) scabra</i> (***)	Hình trụ dài, 2 đầu tròn, lưng có ngắn Dài = 200-300 mm Φ = 50-60 mm	Mặt lưng màu xám xanh hoặc xanh ô-liu, mặt bụng màu trắng hơi xám	Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Phú Quốc .	Loài phân bố rộng Ấn Độ-Tây Thái Bình Dương
9. <i>Holothuria (Microthele) fuscopunctata</i> (*)	Hình trụ, mặt lưng có nhiều rãnh ngang sâu, Dài = 400-500 mm Φ = 100-120 mm	Mặt lưng màu nâu hoặc vàng nâu, mặt bụng và hai bên sườn màu trắng	Khánh Hòa, Bình Thuận, Hoàng Sa và Trường Sa	Australia, New Caledonia, New Guinea, Belau, Philippines
10. <i>Holothuria (Microthele) nobilis</i> (***)	Hình ô-van với 2 hàng u thịt ở 2 bên sườn Dài = 300-400 mm Φ = 80-100 mm	Mặt lưng xám đen, mặt bụng màu xám sáng.	Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận, Hoàng Sa, Trường Sa, Côn Đảo	Loài phân bố rộng Ấn Độ-Tây Thái Bình Dương
11. <i>Holothuria (Microthele) fuscogilva</i> (***)	Hình ô-van kéo dài, 2 hàng u thịt 2 bên sườn Dài = 350-450 mm Φ = 80-100 mm	Mặt lưng màu xanh nhạt, xám hoặc hơi nâu, giữa lưng có những vệt đậm. Bụng màu kem sáng	Khánh Hòa, Bình Thuận, Hoàng Sa, Trường Sa	Phân bố vùng Ấn Độ-Tây Thái Bình Dương
12. <i>Stichopus chloronotus</i> (*)	Hình 4 cạnh với 4 hàng gai thịt lớn. Dài = 200-300 mm	Màu xanh đen hoặc tím thẫm	Từ Đà Nẵng đến Bình Thuận, Hoàng Sa, Trường Sa, Côn Đảo, Phú Quốc, Thổ Chu	Loài phân bố rộng Ấn Độ-Tây Thái Bình Dương

13. <i>Stichopus variegatus</i> (*)	Hình 4 cạnh, mặt lưng thường có những ô hình nhiều cạnh Dài # 350 mm, rộng # 120 mm, cao # 80mm	Màu xám ô-liu hoặc vàng xám	Phú Yên, Khánh Hòa, Hoàng Sa, Phú Quốc	Loài phân bố rộng Ấn Độ-Tây Thái Bình Dương
14. <i>Theleota ananas</i> (**)	Hình 4 cạnh 2 đầu thon mặt lưng mang nhiều chùm gai thịt lớn Dài # 400 mm, rộng # 100 mm, cao # 90mm	Màu nâu sáng với gai thịt màu cam hơi đỏ	Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Hoàng Sa, Trường Sa, Thổ Chu	Phân bố vùng Ấn Độ-Tây Thái Bình Dương
15. <i>Theleota anax</i> (*)	Hình 4 cạnh kéo dài, phía lưng rộng hơn phía bụng Dài=500-700mm, rộng # 120 mm, cao # 100mm	Mặt lưng màu vàng nâu, giữa lưng đậm hơn. Mặt bụng màu sáng	Khánh Hòa và Hoàng Sa	Đảo Marshall và Bắc Australia

Chú thích: (*): loài có giá trị thấp

(**): loài có giá trị trung bình

(***): loài có giá trị cao.

IV. KẾT LUẬN

Qua kết quả phân tích nêu trên, có thể thấy rằng Hải sâm ở biển Việt Nam gồm 15 loài có giá trị thương mại, được xếp theo 3 hạng thương phẩm như sau:

Loại có giá trị thương mại cao: gồm 3 loài là Hải sâm vú “đen” *Holothuria (Micothele) nobilis*, Hải sâm vú “trắng” *H. (M.) fuscogilva* và Hải sâm cát *Holothuria scabra*.

Loại có giá trị thương mại trung bình: có 2 loài là Hải sâm lựu *Thelenota ananas* và Hải sâm mít *Actinopyga echinites*.

Loại có giá trị thương mại thấp: gồm 10 loài là Hải sâm đá *A. lecanora*, Hải sâm dứa *A. mauritiana*, Hải sâm da trăn *Bohadschia argus*, Hải sâm sùng *B. marmorata*, Hải sâm mù mít *B. tenuissima*, Hải sâm đen *Holothuria (Halodeima) atra*, Hải sâm vôi voi *Holothuria fuscopunctata*, Hải sâm xanh *Stichopus chloronotus*, Hải sâm cà-ri *S. variegatus* và Hải sâm hổ phách *Thelenota anax*.

Lời cảm ơn: Xin chân thành cảm ơn anh Võ Văn Tiến (thuộc Chi nhánh Công ty Thực phẩm và Dịch vụ Tổng hợp GENECOF OV, Nha Trang) đã cung cấp một số hình ảnh và thông tin về giá cả Hải sâm trên thị trường hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Cherbonnier, G., 1980:** *Holothurians of Nouvelle-Calédonie*. Bull. Mus. Natn. Hist. Nat., Paris (4) 2A: 615-667, 22 figs., 1 pl.
2. **Clark, A.M. & Rowe, F.W.E., 1971:** *Monograph of the shallow-water Indo-West Pacific Echinoderms*. London: British Museum (Natural History) Publ. No.290, 238 pp., 100 figs, 31 pls.
3. **Conand, C., 1990:** *The fishery resources of Pacific island countries. Part 2: Holothurians*. FAO Fish. Techn. Pap. 272. 2, 143 pp.
4. **Dawydoff, C. 1952:** *Contribution à l'étude des invertébrés de la faune marine benthique de l'Indochine*. Bull. Biol. Fr. Belg. Suppl. 37, 158 pp.
5. **Đào Tấn Hồ, 1991:** *Sơ bộ nghiên cứu động vật Da Gai (Echinodermata) ở quần đảo Trường Sa*. Tạp chí Sinh học – Viện Khoa học Việt Nam, 11/1991: 44-47.
6. **Đào Tấn Hồ, 1991:** *Động vật đáy dưới triều vịnh Văn Phong – Bến Gỏi (phần đáy mềm)*. Tuyển tập nghiên cứu biển, III: 159-170.
7. **Đào Tấn Hồ, 1991c:** *Nguồn lợi Hải sâm (Holothuroidea) ở vùng biển phía Nam Việt Nam*. Tuyển tập báo cáo khoa học – Hội nghị khoa học toàn quốc về biển lần thứ III, tập 1: 112-118.

8. **Đào Tấn Hổ, 1992:** Sơ bộ nghiên cứu động vật Da Gai (Echinodermata) ở vùng đảo Phú Quốc và Thổ Chu. Tạp chí Sinh học - Viện Khoa học Việt Nam), 14(2): 12-15
9. **Đào Tấn Hổ, 1996:** Thành phần loài Động vật Da Gai ở vùng biển Côn Đảo. Tuyển tập nghiên cứu biển, VII: 52-58.
10. **Đào Tấn Hổ, 2000:** Da Gai (Echinodermata). Sách Đỏ Việt Nam. Bộ Khoa học Công nghệ & Môi trường. NXB. Khoa Học và Kỹ Thuật, Hà Nội, 2000: 351-355 .
11. **Đội điều tra Việt-Trung, 1965:** Báo cáo điều tra tổng hợp vịnh Bắc Bộ. Phần thứ 6: Sinh vật đáy (tài liệu lưu hành nội bộ) .
12. **Gurjanova, E.F., 1972:** Fauna of the Tonkin gulf and its environmental conditions. Acad. Sci. U.S.S.R., Zool. Inst., pp. 22-147.
13. **Levin, V.S. & Đào Tấn Hổ, 1989:** Động vật Hải sâm (Holothuroidea) vùng ven biển tỉnh Phú Khánh. Tạp chí Sinh học - Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô , 1989: 54-60 (bản tiếng Nga).
14. **Liao, Y. & A.M. Clark, 1995:** The Echinoderms of Southern China. Science Press, Beijing. New York, 614 pp., 23 pls.
15. **Nguyễn Hữu Phụng, Tạ Minh Đường, Phạm Thị Dự, Đào Tấn Hổ, Võ Sĩ Tuấn, Bùi Thế Phiệt, Trần Trọng Thương, 1994:** Hải sản kinh tế chủ yếu vùng biển Nam Trung Bộ. Tuyển tập nghiên cứu biển, V: 125-139.
16. **Nguyễn Văn Chung, Đào Tấn Hổ, Lê Trọng Minh, Nguyễn Huy Yết, Tôn Thất Thống, Trần Đình Nam, Tạ Minh Đường, Phạm Thị Dự, Nguyễn Văn Lượm, Nguyễn Thị Huệ, Lê Quốc Dũng 1991:** Sinh vật đáy vùng biển Thuận Hải – Minh Hải. Tuyển tập nghiên cứu biển, III: 137-149 .
17. **Nguyễn Văn Chung, Đào Tấn Hổ, Võ Sĩ Tuấn, Trần Thị Việt Ngân, 1985:** Nghiên cứu Sinh vật đáy biển Việt Nam. Báo cáo Khoa học đề tài 48.06.08 (1981-1985). Viện Nghiên cứu biển.
18. **Sérène, R. 1937:** Inventaire des Invertébrés marine de l'Indochine. 1. Notes Stn. Marit. Cauda 30: 1-83 .
19. **South Pacific Commission, 1994:** Sea Cucumber and Beche-de-mer of the Tropical Pacific (poster). Auckland, New Zealand, 1994.
20. **Tran Ngoc Loi, 1967:** Peuplements Animaux et Végétaux du substrat dur intertidal de la baie de Nha Trang (Vietnam). Mém. Inst. Océan. Nha Trang, 11: 1-236 .
21. **Tran Ngoc Loi & Ngo van Sach, 1965:** Les Holothuries de la baie de Nha Trang. Contr. Inst. Océan. Nha Trang, 83: 237-248, 4 pls.

MORPHOLOGICAL CHARACTERISTICS OF COMMERCIAL VALUE SEA-CUCUMBERS IN VIETNAMESE WATERS

DAO TAN HO

Summary: The paper mentioned 15 species of commercial value sea-cucumbers from the formerly research results on Echinoderms in Vietnamese Waters. Based on the commercial value, the author divided into three groups of price levels of sea-cucumbers as follows:

High commercial value (3species): *Holothuria (Microthele) nobilis*, *H. (M.) fuscogilva* and *Holothuria scabra* .

Medium commercial value (2 species): *Actinopyga echinites* and *Thelenota ananas* .

Low commercial value (10 species): *Actinopyga lecanora*, *A. mauritiana*, *Bohadschia argus*, *B. marmorata*, *B. tenuissima*, *Holothuria (Halodeima) atra*, *H. (Microthele) fuscopunctata*, *Stichopus chloronotus*, *S. variegatus* and *T.anax*

The paper also provided the information about morphological characteristics, distribution and biology-ecology of these sea-cucumbers .

Ngày nhận bài: 02 - 11 - 2004

Địa chỉ: Viện Hải dương học

Người nhận xét: GS,TS. Nguyễn Văn Chung
PGS,TS. Nguyễn Hữu Phụng